

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 01**

| STT | LỚP  | HỌ VÀ TÊN              | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI             | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|------|------------------------|------------|-----|------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A1 | Nguyễn Minh Anh        | 22/08/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100102         |            |
| 2   | 10A1 | Lê Ngọc Diễm Nhi       | 21/05/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100121         |            |
| 3   | 10A1 | Thái Huỳnh Thanh Thảo  | 05/05/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100133         |            |
| 4   | 10A1 | Lê Hải Vân             | 15/04/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100137         |            |
| 5   | 10A1 | Lê Trần Tiến Việt      | 22/02/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100138         |            |
| 6   | 10A2 | Nguyễn Phan Bảo Di     | 08/10/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100204         |            |
| 7   | 10A2 | Trần Việt Hà           | 23/04/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100208         |            |
| 8   | 10A2 | Nguyễn Đan Huy         | 19/12/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100212         |            |
| 9   | 10A2 | Lê Nguyễn Bảo Hưng     | 12/08/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100214         |            |
| 10  | 10A2 | Vũ Anh Kỳ              | 22/11/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100215         |            |
| 11  | 10A2 | Phạm Gia Linh          | 31/01/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100219         |            |
| 12  | 10A2 | Đỗ Dương Quang Minh    | 29/11/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100220         |            |
| 13  | 10A2 | Lê Đình Khánh Như      | 03/11/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100224         |            |
| 14  | 10A2 | Nguyễn Huỳnh Tấn Phát  | 12/11/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100226         |            |
| 15  | 10A2 | Phan Mai Phương        | 15/02/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100228         |            |
| 16  | 10A2 | Hồ Minh Tiến           | 09/11/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100231         |            |
| 17  | 10A2 | Châu Gia Tuệ           | 25/03/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100233         |            |
| 18  | 10A2 | Đinh Nguyễn Trọng Trí  | 30/04/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100238         |            |
| 19  | 10A3 | Trần Liễu Mai Anh      | 01/02/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100306         |            |
| 20  | 10A3 | Nguyễn Hoàng Thiên Bảo | 30/07/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100307         |            |
| 21  | 10A3 | Nguyễn Ngọc Hồng Hoa   | 07/01/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100318         |            |
| 22  | 10A3 | Huỳnh Gia Huân         | 27/02/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100319         |            |
| 23  | 10A3 | Phạm Trung Hoàng Minh  | 05/04/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100327         |            |
| 24  | 10A3 | Nguyễn Phạm Vũ Uy      | 07/02/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100341         |            |
| 25  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 26  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 27  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 28  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 29  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 30  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 31  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 32  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 33  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 34  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 35  |      |                        |            |     |                  |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG:** **02**

| STT | LỚP  | HỌ VÀ TÊN               | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI             | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ   |
|-----|------|-------------------------|------------|-----|------------------|----------------|--------------|
| 1   | 10A1 | Vũ Quốc Dũng            | 13/09/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100103         |              |
| 2   | 10A1 | Huỳnh Quốc Duy          | 22/08/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100104         |              |
| 3   | 10A1 | Nguyễn Minh Đăng        | 05/05/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100106         |              |
| 4   | 10A1 | Nguyễn Hữu Hào          | 15/04/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100109         |              |
| 5   | 10A1 | Nguyễn Nhật Hiếu        | 12/06/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100110         |              |
| 6   | 10A1 | Đinh Hoàng Thiên Hương  | 02/03/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100113         |              |
| 7   | 10A1 | Mai Ngọc Kim Khánh      | 25/03/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100114         |              |
| 8   | 10A1 | Ngô Ngọc Yến Linh       | 06/11/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100116         |              |
| 9   | 10A1 | Lường Phương Mai        | 31/10/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100118         |              |
| 10  | 10A1 | Lê Hà Minh              | 05/10/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100119         |              |
| 11  | 10A1 | Nguyễn Tuấn Minh Quân   | 24/10/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100124         |              |
| 12  | 10A1 | Huỳnh Phương Tân        | 09/10/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100125         |              |
| 13  | 10A1 | Lê Bảo Nhật Tân         | 01/05/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100126         |              |
| 14  | 10A1 | Trần Bảo Trân           | 17/05/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100135         |              |
| 15  | 10A1 | Phan Văn Bình           | 05/03/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100140         | CT đến (HK2) |
| 16  | 10A2 | Cù Đức Dương Huy        | 15/07/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100210         |              |
| 17  | 10A2 | Nguyễn Huyền Anh Huy    | 04/05/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100213         |              |
| 18  | 10A2 | Nguyễn Bùi Thanh Phương | 11/09/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100227         |              |
| 19  | 10A2 | Kiều Chung Tú           | 05/05/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100232         |              |
| 20  | 10A2 | Nguyễn Ngọc Phương Uyên | 23/03/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100239         |              |
| 21  | 10A2 | Nguyễn Phạm Kim Uyên    | 12/11/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100240         |              |
| 22  | 10A2 | Vũ Duy Hoàng Việt       | 08/07/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100241         |              |
| 23  | 10A3 | Trần Đặng Minh Anh      | 26/11/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100304         |              |
| 24  | 10A3 | Trần Đình Tiến Anh      | 31/08/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100305         |              |
| 25  |      |                         |            |     |                  |                |              |
| 26  |      |                         |            |     |                  |                |              |
| 27  |      |                         |            |     |                  |                |              |
| 28  |      |                         |            |     |                  |                |              |
| 29  |      |                         |            |     |                  |                |              |
| 30  |      |                         |            |     |                  |                |              |
| 31  |      |                         |            |     |                  |                |              |
| 32  |      |                         |            |     |                  |                |              |
| 33  |      |                         |            |     |                  |                |              |
| 34  |      |                         |            |     |                  |                |              |
| 35  |      |                         |            |     |                  |                |              |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 03**

| STT | LỚP  | HỌ VÀ TÊN              | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI             | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|------|------------------------|------------|-----|------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A1 | Mai Phước An           | 13/11/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100101         |            |
| 2   | 10A1 | Phan Nguyễn Hùng       | 14/10/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100111         |            |
| 3   | 10A1 | Châu Gia Lộc           | 30/08/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100117         |            |
| 4   | 10A1 | Nguyễn Nhật Nam        | 20/10/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100120         |            |
| 5   | 10A1 | Vũ Sỹ Thanh            | 12/08/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100129         |            |
| 6   | 10A1 | Lương Tiến Thành       | 20/09/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100130         |            |
| 7   | 10A1 | Đặng Tú Uyên           | 06/08/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100136         |            |
| 8   | 10A1 | Huỳnh Hải Yến          | 04/11/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100139         |            |
| 9   | 10A2 | Ngô Thanh Quyền Anh    | 03/08/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100201         |            |
| 10  | 10A2 | Ngô Nam Công           | 12/07/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100203         |            |
| 11  | 10A2 | Võ Đức Đạt             | 08/12/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100205         |            |
| 12  | 10A2 | Đỗ Ngô Gia Huy         | 01/11/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100211         |            |
| 13  | 10A2 | Huỳnh Đăng Khoa        | 19/10/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100217         |            |
| 14  | 10A2 | Bùi Việt Hà My         | 25/10/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100221         |            |
| 15  | 10A2 | Trần Lê Nam            | 13/03/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100222         |            |
| 16  | 10A2 | Lê Hồ Phương Nghi      | 01/08/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100223         |            |
| 17  | 10A2 | Lê Quỳnh Như           | 05/08/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100225         |            |
| 18  | 10A2 | Đinh Mộc Kim Quang     | 10/07/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100229         |            |
| 19  | 10A2 | Đặng Tú Quyên          | 22/08/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100230         |            |
| 20  | 10A2 | Dương Minh Thiện       | 24/12/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100234         |            |
| 21  | 10A3 | Lê Phương Linh         | 26/10/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100322         |            |
| 22  | 10A3 | Nguyễn Hoàng Tấn Lộc   | 19/09/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100324         |            |
| 23  | 10A3 | Nguyễn Trần Tuấn Phong | 27/05/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100332         |            |
| 24  | 10A3 | Phạm Thiên Phúc        | 29/11/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100333         |            |
| 25  | 10A3 | Đặng Trần Khánh Tường  | 29/11/2004 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100337         |            |
| 26  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 27  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 28  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 29  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 30  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 31  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 32  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 33  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 34  |      |                        |            |     |                  |                |            |
| 35  |      |                        |            |     |                  |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

PHÒNG: **04**

| STT | LỚP  | HỌ VÀ TÊN               | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI             | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|------|-------------------------|------------|-----|------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A1 | Trần Nguyễn Tiến Đạt    | 24/08/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100105         |            |
| 2   | 10A1 | Tổng Viết Đôn           | 02/01/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100107         |            |
| 3   | 10A1 | Trần Phú Đức            | 19/12/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100108         |            |
| 4   | 10A1 | Nguyễn Minh Huy         | 28/03/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100112         |            |
| 5   | 10A1 | Trần Tuấn Khoa          | 01/09/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100115         |            |
| 6   | 10A1 | Đào Duy Lam Phương      | 15/01/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100122         |            |
| 7   | 10A1 | Dương Định Quang        | 04/04/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100123         |            |
| 8   | 10A1 | Dương Công Tuấn         | 17/02/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100127         |            |
| 9   | 10A1 | Nguyễn Dương Minh Tuyết | 17/11/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100128         |            |
| 10  | 10A1 | Phạm Phương Thảo        | 03/03/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100131         |            |
| 11  | 10A1 | Tô Thanh Thảo           | 09/09/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100132         |            |
| 12  | 10A1 | Nguyễn Hưng Thịnh       | 18/10/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100134         |            |
| 13  | 10A2 | Trịnh Duy Anh           | 18/09/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100202         |            |
| 14  | 10A2 | Vũ Thành Đạt            | 29/11/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100206         |            |
| 15  | 10A2 | Trần Anh Đức            | 05/02/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100207         |            |
| 16  | 10A2 | Phạm Đức Hải            | 12/06/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100209         |            |
| 17  | 10A2 | Vũ Gia Khang            | 22/12/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100216         |            |
| 18  | 10A2 | Cao Anh Khôi            | 28/07/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100218         |            |
| 19  | 10A2 | Nguyễn Minh Thông       | 05/06/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100235         |            |
| 20  | 10A2 | Huỳnh Vương Nhã Thụy    | 30/12/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100236         |            |
| 21  | 10A2 | Trần Thị Thùy Trang     | 16/09/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100237         |            |
| 22  | 10A2 | Châu Nguyễn Tường Vy    | 29/09/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100242         |            |
| 23  | 10A3 | Nguyễn Lâm Mai Anh      | 02/06/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100302         |            |
| 24  | 10A3 | Nguyễn Thiện Chí        | 21/01/2005 | Nam | A(Toán, Lý, Hóa) | 100311         |            |
| 25  | 10A3 | Huỳnh Khả Vy            | 12/11/2005 | Nữ  | A(Toán, Lý, Hóa) | 100342         |            |
| 26  |      |                         |            |     |                  |                |            |
| 27  |      |                         |            |     |                  |                |            |
| 28  |      |                         |            |     |                  |                |            |
| 29  |      |                         |            |     |                  |                |            |
| 30  |      |                         |            |     |                  |                |            |
| 31  |      |                         |            |     |                  |                |            |
| 32  |      |                         |            |     |                  |                |            |
| 33  |      |                         |            |     |                  |                |            |
| 34  |      |                         |            |     |                  |                |            |
| 35  |      |                         |            |     |                  |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 05**

| STT | LỚP  | HỌ VÀ TÊN               | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|------|-------------------------|------------|-----|-------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A5 | Phạm Trâm Anh           | 20/10/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100505         |            |
| 2   | 10A5 | Hoàng Thiên Lộc         | 23/03/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100522         |            |
| 3   | 10A5 | Trần Nguyễn Kim Ngân    | 27/12/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100525         |            |
| 4   | 10A5 | Nguyễn Thị Hồng Nhung   | 13/01/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100530         |            |
| 5   | 10A5 | Diệp Chí Quang          | 01/01/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100534         |            |
| 6   | 10A5 | Phan Đăng Minh Quân     | 11/08/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100536         |            |
| 7   | 10A6 | Nguyễn Võ Minh Di       | 06/02/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100608         |            |
| 8   | 10A6 | Hứa Vũ Duy              | 12/05/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100609         |            |
| 9   | 10A6 | Vũ Nhất Huy             | 11/09/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100621         |            |
| 10  | 10A6 | Trần Hoàng Mai          | 03/05/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100626         |            |
| 11  | 10A6 | Lý Minh Thiên           | 29/12/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100641         |            |
| 12  | 10A7 | Trần Lâm Việt Hoàng     | 12/07/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100711         |            |
| 13  | 10A7 | Nguyễn Trần Minh Quân   | 12/06/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100729         |            |
| 14  | 10A8 | Đỗ Chí Công             | 08/07/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100805         |            |
| 15  | 10A8 | Đặng Thành Danh         | 05/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100807         |            |
| 16  | 10A8 | Nguyễn Ngọc Hoàng Dương | 13/06/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100808         |            |
| 17  | 10A8 | Huỳnh Tuấn Đạt          | 05/08/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100810         |            |
| 18  | 10A8 | Trần Quang Khải         | 05/05/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100818         |            |
| 19  | 10A9 | Lê Đoàn Gia Hưng        | 29/10/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100913         |            |
| 20  | 10A9 | Nguyễn Trung Kiên       | 19/05/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100914         |            |
| 21  | 10A9 | Nguyễn Trí Khải         | 17/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100917         |            |
| 22  | 10A9 | Huỳnh Hải Nhi           | 20/12/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100932         |            |
| 23  | 10A9 | Trương Ngọc Yến Nhi     | 15/07/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100933         |            |
| 24  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 25  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 26  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 27  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 28  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 29  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 30  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 31  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 32  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 33  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 34  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 35  |      |                         |            |     |                   |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 06**

| STT | LỚP  | HỌ VÀ TÊN             | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|------|-----------------------|------------|-----|-------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A5 | Nguyễn Nguyên An      | 11/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100501         |            |
| 2   | 10A5 | Nguyễn Thành Chiến    | 02/10/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100508         |            |
| 3   | 10A5 | Nguyễn Khánh Nguyên   | 01/02/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100529         |            |
| 4   | 10A6 | Phạm Nguyễn Tú Anh    | 04/01/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100603         |            |
| 5   | 10A6 | Liêng Thiên Bảo       | 30/01/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100607         |            |
| 6   | 10A6 | Trương Trịnh Hải Đăng | 12/11/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100614         |            |
| 7   | 10A6 | Nguyễn Xuân Mai       | 22/06/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100625         |            |
| 8   | 10A7 | Phạm Lan Chi          | 15/08/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100704         |            |
| 9   | 10A7 | Văn Vi Quân           | 01/09/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100731         |            |
| 10  | 10A7 | Lê Khắc Thanh Trí     | 25/03/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100741         |            |
| 11  | 10A8 | Lã Trường An          | 05/01/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100801         |            |
| 12  | 10A8 | Phạm Bích Đào         | 24/01/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100809         |            |
| 13  | 10A8 | Tăng Vĩ Đạt           | 27/05/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100812         |            |
| 14  | 10A8 | Đào Thanh Anh Hòa     | 25/06/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100815         |            |
| 15  | 10A8 | Trần Nguyễn Phi Khanh | 28/08/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100821         |            |
| 16  | 10A8 | Trịnh Tuấn Khanh      | 10/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100822         |            |
| 17  | 10A8 | Nguyễn Thanh Tín      | 03/05/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100837         |            |
| 18  | 10A8 | Đỗ Trần Phương Trân   | 30/12/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100844         |            |
| 19  | 10A9 | Lê Nguyễn Trâm Anh    | 03/04/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100902         |            |
| 20  | 10A9 | Nguyễn Huy Hoàng      | 03/03/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100910         |            |
| 21  | 10A9 | Trần Vũ Bảo Ngọc      | 27/04/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100927         |            |
| 22  | 10A9 | Phạm Tấn Tài          | 30/03/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100938         |            |
| 23  | 10A9 | Võ Ngọc Minh Thư      | 08/11/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100944         |            |
| 24  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 25  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 26  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 27  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 28  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 29  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 30  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 31  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 32  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 33  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 34  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 35  |      |                       |            |     |                   |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 07**

| STT | LỚP  | HỌ VÀ TÊN             | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|------|-----------------------|------------|-----|-------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A5 | Nguyễn Kim Anh        | 29/07/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100503         |            |
| 2   | 10A5 | Lê Ngọc Khánh Trâm    | 15/02/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100544         |            |
| 3   | 10A5 | Trần Thị Phương Uyên  | 18/08/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100546         |            |
| 4   | 10A6 | Trịnh Vũ Quỳnh Anh    | 19/06/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100605         |            |
| 5   | 10A6 | Hoàng Cao Tuấn        | 24/02/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100637         |            |
| 6   | 10A6 | Lê Thị Phương Uyên    | 24/11/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100644         |            |
| 7   | 10A7 | Nguyễn Hoàng Hiệp     | 12/10/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100709         |            |
| 8   | 10A7 | Trần Hoàng Bá Huy     | 11/09/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100712         |            |
| 9   | 10A7 | Lê Nam Khánh          | 19/04/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100714         |            |
| 10  | 10A7 | Đinh Bảo Ngọc         | 10/08/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100721         |            |
| 11  | 10A7 | Mai Thị Phương Thùy   | 30/11/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100739         |            |
| 12  | 10A7 | Dương Minh Thúy       | 01/08/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100740         |            |
| 13  | 10A7 | Trần Khánh Vân        | 28/03/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100744         |            |
| 14  | 10A8 | Nguyễn Ngọc Bảo Cường | 03/04/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100806         |            |
| 15  | 10A8 | Vũ Hoàng Hiệp         | 15/02/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100814         |            |
| 16  | 10A8 | Đoàn Quốc Hưng        | 28/07/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100816         |            |
| 17  | 10A8 | Phan Thanh Phước      | 07/01/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100832         |            |
| 18  | 10A8 | Võ Huỳnh Cẩm Tú       | 30/08/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100840         |            |
| 19  | 10A8 | Nguyễn Lê Hữu Trí     | 28/07/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100845         |            |
| 20  | 10A9 | Bành Ngọc Bảo Lam     | 27/10/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100922         |            |
| 21  | 10A9 | Võ Thiện Nhân         | 31/08/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100931         |            |
| 22  | 10A9 | Nguyễn Đức Tùng       | 12/05/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100939         |            |
| 23  | 10A9 | Đoàn Minh Thư         | 08/03/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100943         |            |
| 24  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 25  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 26  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 27  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 28  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 29  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 30  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 31  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 32  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 33  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 34  |      |                       |            |     |                   |                |            |
| 35  |      |                       |            |     |                   |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 08**

| STT | LỚP  | HỌ VÀ TÊN            | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|------|----------------------|------------|-----|-------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A5 | Phạm Gia An          | 15/03/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100502         |            |
| 2   | 10A5 | Phạm Hoàng Minh Châu | 22/06/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100507         |            |
| 3   | 10A5 | Lê Anh Dũng          | 29/08/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100509         |            |
| 4   | 10A5 | Phạm Khánh Hưng      | 09/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100514         |            |
| 5   | 10A5 | Võ Phạm Minh Khang   | 18/08/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100517         |            |
| 6   | 10A6 | Trần Nguyễn Minh Duy | 29/04/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100611         |            |
| 7   | 10A6 | Trần Tổ Quyên        | 02/07/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100633         |            |
| 8   | 10A7 | Bùi Bảo Dương        | 31/08/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100706         |            |
| 9   | 10A7 | Hà Minh Hiếu         | 22/08/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100710         |            |
| 10  | 10A7 | Lê Phước Khải        | 05/08/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100713         |            |
| 11  | 10A7 | Nguyễn Trung Nghĩa   | 04/09/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100720         |            |
| 12  | 10A7 | Trần Bảo Ngọc        | 29/10/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100722         |            |
| 13  | 10A7 | Nguyễn Tấn Phúc      | 12/09/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100724         |            |
| 14  | 10A7 | Nguyễn Diễm Xuân     | 15/04/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100747         |            |
| 15  | 10A8 | Nguyễn Đức An        | 27/01/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100802         |            |
| 16  | 10A8 | Bùi Ngọc Minh Anh    | 14/04/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100803         |            |
| 17  | 10A8 | Nguyễn Tuấn Khang    | 11/03/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100819         |            |
| 18  | 10A8 | Lê Trần Hữu Tín      | 18/05/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100836         |            |
| 19  | 10A9 | Đặng Dương Đông      | 03/08/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100909         |            |
| 20  | 10A9 | Hồ Mai Hào Kiệt      | 05/06/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100916         |            |
| 21  | 10A9 | Trương Mai Khanh     | 25/04/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100918         |            |
| 22  | 10A9 | Lê Trần Đức Minh     | 11/07/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100923         |            |
| 23  | 10A9 | Nguyễn Lê Cát Tường  | 21/12/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100940         |            |
| 24  |      |                      |            |     |                   |                |            |
| 25  |      |                      |            |     |                   |                |            |
| 26  |      |                      |            |     |                   |                |            |
| 27  |      |                      |            |     |                   |                |            |
| 28  |      |                      |            |     |                   |                |            |
| 29  |      |                      |            |     |                   |                |            |
| 30  |      |                      |            |     |                   |                |            |
| 31  |      |                      |            |     |                   |                |            |
| 32  |      |                      |            |     |                   |                |            |
| 33  |      |                      |            |     |                   |                |            |
| 34  |      |                      |            |     |                   |                |            |
| 35  |      |                      |            |     |                   |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 09**

| STT | LỚP  | HỌ VÀ TÊN              | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ   |
|-----|------|------------------------|------------|-----|-------------------|----------------|--------------|
| 1   | 10A5 | Võ Kim Giàu            | 07/12/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100511         |              |
| 2   | 10A5 | Mai Huy Khang          | 01/06/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100516         |              |
| 3   | 10A5 | Lê Minh Khôi           | 03/08/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100521         |              |
| 4   | 10A5 | Nguyễn Ngọc Thúy Quyên | 17/02/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100538         |              |
| 5   | 10A5 | Minh Gia Văn           | 28/02/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100547         |              |
| 6   | 10A6 | Nguyễn Tùng Nhân       | 08/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100628         |              |
| 7   | 10A6 | Nguyễn Kiều Oanh       | 14/05/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100630         |              |
| 8   | 10A7 | Nguyễn Đình Gia Khánh  | 21/06/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100715         |              |
| 9   | 10A7 | Lê Châu Khánh Linh     | 17/01/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100717         |              |
| 10  | 10A7 | Lê Trần Kim Ngân       | 22/07/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100719         |              |
| 11  | 10A7 | Nguyễn Tấn Phúc        | 02/05/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100725         |              |
| 12  | 10A7 | Nguyễn Trần Minh Quân  | 15/12/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100728         |              |
| 13  | 10A7 | Phạm Mạnh Quân         | 10/05/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100730         |              |
| 14  | 10A7 | Đặng Quế Thông         | 29/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100738         |              |
| 15  | 10A7 | Đặng Trí Vương         | 19/09/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100745         |              |
| 16  | 10A8 | Quách Vĩnh Khang       | 07/09/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100820         |              |
| 17  | 10A8 | Trần Đăng Khoa         | 07/06/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100824         |              |
| 18  | 10A8 | Ngô Lê Cao Minh        | 03/03/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100826         |              |
| 19  | 10A8 | Nguyễn Thảo Nguyên     | 03/09/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100831         |              |
| 20  | 10A8 | Nguyễn Minh Quân       | 02/08/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100835         |              |
| 21  | 10A9 | Nguyễn Xuân Dự         | 14/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100907         |              |
| 22  | 10A9 | Trần Nguyễn Đăng Khôi  | 21/06/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100921         |              |
| 23  | 10A9 | Phạm Gia Phú           | 18/07/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100934         |              |
| 24  | 10A9 | Huỳnh Anh Tuấn         | 06/07/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100949         | CT đến (HK2) |
| 25  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 26  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 27  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 28  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 29  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 30  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 31  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 32  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 33  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 34  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 35  |      |                        |            |     |                   |                |              |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 10**

| STT | LỚP  | HỌ VÀ TÊN             | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ   |
|-----|------|-----------------------|------------|-----|-------------------|----------------|--------------|
| 1   | 10A5 | Phạm Huỳnh Anh Hào    | 05/07/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100512         |              |
| 2   | 10A5 | Nguyễn Bảo Khánh      | 24/02/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100520         |              |
| 3   | 10A5 | Ngô Hy Ninh           | 17/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100524         |              |
| 4   | 10A5 | Nguyễn Khánh Ngọc     | 02/12/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100527         |              |
| 5   | 10A5 | Võ Bích Ngọc          | 25/06/2004 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100528         |              |
| 6   | 10A6 | Trần Tuấn Anh         | 18/08/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100604         |              |
| 7   | 10A6 | Trương Quốc Đạt       | 18/05/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100613         |              |
| 8   | 10A6 | Bùi Ngọc Phương Giao  | 02/12/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100615         |              |
| 9   | 10A6 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Hoa | 09/09/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100619         |              |
| 10  | 10A6 | Phùng Ngọc Huy        | 05/10/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100620         |              |
| 11  | 10A6 | Hoàng Duy Khang       | 17/10/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100622         |              |
| 12  | 10A6 | Lê Trần Thuận         | 28/10/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100642         |              |
| 13  | 10A7 | Phạm Lê Quỳnh Anh     | 26/05/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100701         |              |
| 14  | 10A7 | Tăng Kiệt Hào         | 18/09/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100708         |              |
| 15  | 10A7 | Trần Tiến Thịnh       | 05/07/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100737         |              |
| 16  | 10A8 | Đoàn Quang Khải       | 04/06/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100817         |              |
| 17  | 10A8 | Dương Nữ Bảo Nghi     | 08/10/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100827         |              |
| 18  | 10A8 | Dương Minh Bảo Ngọc   | 04/07/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100830         |              |
| 19  | 10A8 | Châu Kiến Toàn        | 18/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100838         |              |
| 20  | 10A8 | Huỳnh Nguyên Gia Bảo  | 30/08/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100848         | CT đến (HK2) |
| 21  | 10A9 | Cao Xuân Kiệt         | 01/01/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100915         |              |
| 22  | 10A9 | Nguyễn Hữu Anh Khoa   | 10/04/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100919         |              |
| 23  | 10A9 | Phạm Thy Ngân         | 30/06/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100925         |              |
| 24  | 10A9 | Phạm Mai Tâm Phúc     | 22/10/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100936         |              |
| 25  |      |                       |            |     |                   |                |              |
| 26  |      |                       |            |     |                   |                |              |
| 27  |      |                       |            |     |                   |                |              |
| 28  |      |                       |            |     |                   |                |              |
| 29  |      |                       |            |     |                   |                |              |
| 30  |      |                       |            |     |                   |                |              |
| 31  |      |                       |            |     |                   |                |              |
| 32  |      |                       |            |     |                   |                |              |
| 33  |      |                       |            |     |                   |                |              |
| 34  |      |                       |            |     |                   |                |              |
| 35  |      |                       |            |     |                   |                |              |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 11**

| STT | LỚP  | HỌ VÀ TÊN              | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ   |
|-----|------|------------------------|------------|-----|-------------------|----------------|--------------|
| 1   | 10A5 | Lê Trần Quốc Dũng      | 19/08/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100510         |              |
| 2   | 10A5 | Phan Ngọc Khanh        | 16/07/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100519         |              |
| 3   | 10A5 | Nguyễn Minh Tâm        | 17/09/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100539         |              |
| 4   | 10A5 | Nguyễn Ngọc Minh Thuý  | 04/11/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100542         |              |
| 5   | 10A5 | Phạm Ý Trang           | 13/09/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100543         |              |
| 6   | 10A5 | Huỳnh Nhật Minh Trung  | 07/06/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100545         |              |
| 7   | 10A6 | Trương Phúc Hoàng Anh  | 05/01/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100606         |              |
| 8   | 10A6 | Phan Thanh Thúy Hằng   | 21/01/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100616         |              |
| 9   | 10A6 | Trần Nguyễn Thanh Loan | 16/02/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100624         |              |
| 10  | 10A6 | Nguyễn Thị Kiều Trâm   | 07/04/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100643         |              |
| 11  | 10A7 | Võ Thị An Bình         | 13/01/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100703         |              |
| 12  | 10A7 | Tăng Hạnh Chi          | 26/06/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100705         |              |
| 13  | 10A7 | Đinh Phạm Khánh Linh   | 06/11/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100716         |              |
| 14  | 10A7 | Vũ Hoàng Quân          | 21/10/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100732         |              |
| 15  | 10A7 | Vũ Đàm Cát Tường       | 29/10/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100735         |              |
| 16  | 10A7 | Nguyễn Minh Thái       | 28/04/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100736         |              |
| 17  | 10A8 | Nguyễn Hoàng Minh Đức  | 20/12/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100813         |              |
| 18  | 10A8 | Hoàng Quốc Thái        | 01/05/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100843         |              |
| 19  | 10A9 | Võ Duy Anh             | 20/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100905         |              |
| 20  | 10A9 | Từ Bảo Ngân            | 25/12/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100926         |              |
| 21  | 10A9 | Vũ Đức Nguyên          | 13/07/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100930         |              |
| 22  | 10A9 | Nguyễn Thanh Thục Quân | 15/06/2004 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100937         |              |
| 23  | 10A9 | Thiều Ngọc Khánh Vy    | 27/02/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100947         |              |
| 24  | 10A9 | Trương Minh Duy        | 04/02/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100948         | CT đến (HK2) |
| 25  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 26  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 27  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 28  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 29  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 30  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 31  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 32  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 33  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 34  |      |                        |            |     |                   |                |              |
| 35  |      |                        |            |     |                   |                |              |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 12**

| STT | LỚP  | HỌ VÀ TÊN                | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|------|--------------------------|------------|-----|-------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A5 | Lê Hà Gia Hân            | 18/05/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100513         |            |
| 2   | 10A5 | Lê Bảo Khanh             | 30/09/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100518         |            |
| 3   | 10A5 | Nguyễn Y Hoàng Phúc      | 06/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100532         |            |
| 4   | 10A6 | Lê Đỗ Thùy Dương         | 14/11/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100612         |            |
| 5   | 10A6 | Trần Đình Thiên Phúc     | 04/08/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100632         |            |
| 6   | 10A6 | Nguyễn Ngọc Diễm Quỳnh   | 30/07/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100634         |            |
| 7   | 10A6 | Võ Như Quỳnh             | 14/03/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100635         |            |
| 8   | 10A6 | Nguyễn Đình Sang         | 29/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100636         |            |
| 9   | 10A7 | Lê Minh Vĩnh Phúc        | 24/10/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100723         |            |
| 10  | 10A7 | Nguyễn Hoàng Minh Phương | 01/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100727         |            |
| 11  | 10A7 | Trịnh Thủy Tiên          | 10/08/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100734         |            |
| 12  | 10A7 | Lê Tú Uyên               | 09/12/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100743         |            |
| 13  | 10A8 | Trần Đình Khoa           | 26/07/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100823         |            |
| 14  | 10A8 | Dương Minh Khôi          | 12/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100825         |            |
| 15  | 10A8 | Nguyễn Phạm Trung Nghĩa  | 27/04/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100829         |            |
| 16  | 10A8 | Chế Thị Thảo Vân         | 16/07/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100846         |            |
| 17  | 10A9 | Trần Quyền Anh           | 02/04/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100904         |            |
| 18  | 10A9 | Nguyễn Hữu Hoàng         | 17/12/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100911         |            |
| 19  | 10A9 | Bùi Minh Khôi            | 07/12/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100920         |            |
| 20  | 10A9 | Nguyễn Quang Minh        | 11/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100924         |            |
| 21  | 10A9 | Đỗ Lê Phúc Nguyên        | 09/06/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100928         |            |
| 22  | 10A9 | Phạm Đình Nguyên         | 09/09/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100929         |            |
| 23  | 10A9 | Vũ Quỳnh Thy             | 20/07/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100945         |            |
| 24  | 10A9 | Ngô Duy Trung            | 17/09/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100946         |            |
| 25  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 26  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 27  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 28  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 29  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 30  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 31  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 32  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 33  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 34  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 35  |      |                          |            |     |                   |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 13**

| STT | LỚP  | HỌ VÀ TÊN                | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|------|--------------------------|------------|-----|-------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A5 | Nguyễn Mỹ Xuân Nghi      | 23/08/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100526         |            |
| 2   | 10A6 | Lâm Phương Anh           | 14/10/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100601         |            |
| 3   | 10A6 | Lê Minh Khánh            | 14/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100623         |            |
| 4   | 10A6 | Lê Thành Nam             | 08/10/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100627         |            |
| 5   | 10A6 | Đỗ Hoàng Phúc            | 06/06/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100631         |            |
| 6   | 10A6 | Phan Hữu Sơn Tùng        | 10/06/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100639         |            |
| 7   | 10A6 | Trần Thị Thanh Thảo      | 27/07/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100640         |            |
| 8   | 10A6 | Huỳnh Khánh Vy           | 19/11/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100646         |            |
| 9   | 10A6 | An Thị Hải Yến           | 12/05/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100647         |            |
| 10  | 10A7 | Lê Phạm Thái Bảo         | 11/04/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100702         |            |
| 11  | 10A7 | Trương Nguyễn Khánh Đoan | 06/10/2003 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100707         |            |
| 12  | 10A7 | Phạm Vũ Phúc             | 09/07/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100726         |            |
| 13  | 10A7 | Trần Thiên Quốc          | 02/03/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100733         |            |
| 14  | 10A7 | Phạm Hiếu Trung          | 11/05/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100742         |            |
| 15  | 10A8 | Đào Tuấn Anh             | 09/09/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100804         |            |
| 16  | 10A8 | Huỳnh Minh Nghi          | 23/02/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100828         |            |
| 17  | 10A8 | Dương Hồng Quang         | 14/01/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100833         |            |
| 18  | 10A8 | Ngô Mỹ Tú                | 13/08/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100839         |            |
| 19  | 10A8 | Cao Minh Tùng            | 05/10/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100842         |            |
| 20  | 10A8 | Ngô Thanh Vinh           | 19/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100847         |            |
| 21  | 10A9 | Nguyễn Ngọc Bích         | 21/09/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100906         |            |
| 22  | 10A9 | Hoàng Thành Đạt          | 17/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100908         |            |
| 23  | 10A9 | Nguyễn Bùi Gia Huy       | 25/07/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100912         |            |
| 24  | 10A9 | Nguyễn Gia Phúc          | 24/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100935         |            |
| 25  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 26  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 27  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 28  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 29  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 30  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 31  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 32  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 33  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 34  |      |                          |            |     |                   |                |            |
| 35  |      |                          |            |     |                   |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 14**

| STT | LỚP  | HỌ VÀ TÊN               | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|------|-------------------------|------------|-----|-------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A5 | Nguyễn Phương Anh       | 17/10/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100504         |            |
| 2   | 10A5 | Nguyễn Xuân Bảo         | 12/07/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100506         |            |
| 3   | 10A5 | Võ Nguyễn Thanh Kim     | 15/02/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100515         |            |
| 4   | 10A5 | Đặng Đức Minh           | 09/03/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100523         |            |
| 5   | 10A5 | Nguyễn Đặng Nguyên Phúc | 03/10/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100531         |            |
| 6   | 10A5 | Tạ Hoàng Phúc           | 01/10/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100533         |            |
| 7   | 10A5 | Trần Nhật Quang         | 24/06/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100535         |            |
| 8   | 10A5 | Phùng Thế Quân          | 20/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100537         |            |
| 9   | 10A5 | Đỗ Quốc Tấn             | 26/04/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100540         |            |
| 10  | 10A5 | Nguyễn Đặng Ngọc Thơ    | 07/11/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100541         |            |
| 11  | 10A6 | Phạm Hoàng Anh          | 07/01/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100602         |            |
| 12  | 10A6 | Nguyễn Minh Duy         | 08/05/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100610         |            |
| 13  | 10A6 | Vòng Phạm Khải Hân      | 17/10/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100617         |            |
| 14  | 10A6 | Nguyễn Thị Thanh Hiền   | 09/06/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100618         |            |
| 15  | 10A6 | Bùi Thị Yến Nhi         | 10/07/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100629         |            |
| 16  | 10A6 | Đinh Thanh Tùng         | 03/12/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100638         |            |
| 17  | 10A6 | Thiều Quang Vinh        | 01/06/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100645         |            |
| 18  | 10A7 | Trịnh Minh Nam          | 24/11/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100718         |            |
| 19  | 10A7 | Lê Hoàng Thúy Vy        | 20/07/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100746         |            |
| 20  | 10A8 | Lại Đỗ Quân             | 04/06/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100834         |            |
| 21  | 10A8 | Mai Thế Mạnh Tuấn       | 01/10/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100841         |            |
| 22  | 10A9 | Huỳnh Phạm Thùy Anh     | 12/06/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100901         |            |
| 23  | 10A9 | Hồ Kim Thành            | 27/06/2005 | Nam | A1(Toán, Lý, Anh) | 100941         |            |
| 24  | 10A9 | Phạm Đoàn Xuân Thụy     | 07/10/2005 | Nữ  | A1(Toán, Lý, Anh) | 100942         |            |
| 25  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 26  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 27  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 28  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 29  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 30  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 31  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 32  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 33  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 34  |      |                         |            |     |                   |                |            |
| 35  |      |                         |            |     |                   |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 15**

| STT | LỚP   | HỌ VÀ TÊN               | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ   |
|-----|-------|-------------------------|------------|-----|-------------------|----------------|--------------|
| 1   | 10A10 | Phạm Nguyễn Gia Bảo     | 17/10/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101006         |              |
| 2   | 10A10 | Nguyễn Ngọc Nhật Hạ     | 06/05/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101009         |              |
| 3   | 10A10 | Trương Gia Hy           | 25/10/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101014         |              |
| 4   | 10A10 | Nguyễn Song Ngân        | 08/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101024         |              |
| 5   | 10A10 | Nguyễn Hoàng Tiểu Quỳnh | 04/09/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101033         |              |
| 6   | 10A10 | Nguyễn Thị Phương Thảo  | 28/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101035         |              |
| 7   | 10A11 | Đặng Quốc Anh           | 09/01/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101101         |              |
| 8   | 10A11 | Lê Ngọc Minh Anh        | 15/05/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101102         |              |
| 9   | 10A11 | Huỳnh Quang Huy         | 21/11/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101109         |              |
| 10  | 10A11 | Hồ Ngọc Yến Nghi        | 08/08/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101122         |              |
| 11  | 10A11 | Hồ Thục Nhi             | 05/04/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101125         |              |
| 12  | 10A11 | Tạ Phương Phương        | 19/10/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101130         |              |
| 13  | 10A11 | Lê Thảo Vy              | 28/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101143         |              |
| 14  | 10A12 | Nguyễn Minh Anh         | 24/12/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101203         |              |
| 15  | 10A12 | Nguyễn Phạm Thủy Tiên   | 21/03/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101237         |              |
| 16  | 10A12 | Lâm Mẫn Tiệp            | 03/09/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101238         |              |
| 17  | 10A13 | Lê Tấn Dũng             | 28/11/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101308         |              |
| 18  | 10A13 | Nguyễn Khánh Ngân       | 02/09/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101324         |              |
| 19  | 10A13 | Bùi Nguyễn Ca Thy       | 11/12/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101339         |              |
| 20  | 10A13 | Vũ Hải Yến              | 27/09/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101346         |              |
| 21  | 10A14 | Nguyễn Thụy Đan         | 02/10/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101407         |              |
| 22  | 10A14 | Cao Mỹ Phương           | 12/10/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101428         |              |
| 23  | 10A14 | Lâm Ngọc Bảo Trâm       | 15/05/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101436         |              |
| 24  | 10A14 | Lương Ngọc Anh          | 02/09/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101445         | CT đến (HK2) |
| 25  |       |                         |            |     |                   |                |              |
| 26  |       |                         |            |     |                   |                |              |
| 27  |       |                         |            |     |                   |                |              |
| 28  |       |                         |            |     |                   |                |              |
| 29  |       |                         |            |     |                   |                |              |
| 30  |       |                         |            |     |                   |                |              |
| 31  |       |                         |            |     |                   |                |              |
| 32  |       |                         |            |     |                   |                |              |
| 33  |       |                         |            |     |                   |                |              |
| 34  |       |                         |            |     |                   |                |              |
| 35  |       |                         |            |     |                   |                |              |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 16**

| STT | LỚP   | HỌ VÀ TÊN              | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|-------|------------------------|------------|-----|-------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A10 | Nguyễn Thiên Bảo       | 05/04/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101005         |            |
| 2   | 10A10 | Đào Anh Minh           | 26/10/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101022         |            |
| 3   | 10A10 | Vũ Thanh Thảo          | 12/03/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101037         |            |
| 4   | 10A10 | Nguyễn Phạm Thùy Trang | 03/04/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101041         |            |
| 5   | 10A11 | Nguyễn Trâm Anh        | 27/02/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101103         |            |
| 6   | 10A11 | Phan Gia Khanh         | 10/10/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101114         |            |
| 7   | 10A11 | Nguyễn Ngân Tiên       | 07/05/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101134         |            |
| 8   | 10A12 | Nguyễn Hằng Diệu Ân    | 17/02/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101204         |            |
| 9   | 10A12 | Nguyễn Phúc Hưng Khang | 23/10/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101215         |            |
| 10  | 10A12 | Đinh Mỹ Linh           | 23/07/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101219         |            |
| 11  | 10A12 | Võ Nguyễn Khánh Linh   | 08/11/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101222         |            |
| 12  | 10A12 | Nguyễn Hà Triều Nguyên | 12/07/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101230         |            |
| 13  | 10A12 | Trần Kim Phụng         | 24/10/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101233         |            |
| 14  | 10A12 | Nguyễn Hữu Thắng       | 11/09/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101242         |            |
| 15  | 10A12 | Trát Hoàng Yến Vy      | 27/07/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101245         |            |
| 16  | 10A13 | Lê Tuấn                | 29/09/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101333         |            |
| 17  | 10A14 | Lương Thị Kim Chi      | 17/09/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101406         |            |
| 18  | 10A14 | Từ Tuấn Kiệt           | 31/10/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101410         |            |
| 19  | 10A14 | Nguyễn Phúc Mỹ Linh    | 08/04/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101413         |            |
| 20  | 10A14 | Trần Quang Bảo Ngân    | 11/06/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101415         |            |
| 21  | 10A14 | Nguyễn Minh Nghi       | 27/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101417         |            |
| 22  | 10A14 | Nguyễn Thanh Nhiên     | 25/08/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101425         |            |
| 23  | 10A14 | Vũ Lê Hoàng Phúc       | 24/02/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101427         |            |
| 24  | 10A14 | Nguyễn Hải Yến         | 30/11/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101444         |            |
| 25  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 26  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 27  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 28  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 29  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 30  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 31  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 32  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 33  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 34  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 35  |       |                        |            |     |                   |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

PHÒNG: **17**

| STT | LỚP   | HỌ VÀ TÊN              | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ   |
|-----|-------|------------------------|------------|-----|-------------------|----------------|--------------|
| 1   | 10A10 | Nguyễn Ngọc Vân Anh    | 16/08/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101001         |              |
| 2   | 10A10 | Nguyễn Ngọc Tuyết Nhi  | 03/07/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101029         |              |
| 3   | 10A10 | Đoàn Thị Ngọc Trâm     | 06/11/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101042         |              |
| 4   | 10A11 | Trịnh Mai Chi          | 26/12/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101106         |              |
| 5   | 10A11 | Lâm Phương Nhi         | 31/05/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101126         |              |
| 6   | 10A11 | Nguyễn Gia Nhi         | 23/09/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101127         |              |
| 7   | 10A11 | Nguyễn Đăng Quang      | 12/09/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101131         |              |
| 8   | 10A11 | Nguyễn Bá Phúc Quỳnh   | 24/12/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101147         | CT đến (HK2) |
| 9   | 10A12 | Đoàn Thanh Hằng        | 29/10/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101209         |              |
| 10  | 10A12 | Lâm Mỹ Liên            | 07/03/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101218         |              |
| 11  | 10A12 | Vương Bảo Ngọc         | 04/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101229         |              |
| 12  | 10A12 | Nguyễn Đỗ Phương Nhi   | 28/04/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101232         |              |
| 13  | 10A12 | Nguyễn Như Quỳnh       | 19/05/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101236         |              |
| 14  | 10A12 | Nguyễn Hoàng Như Thảo  | 06/03/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101240         |              |
| 15  | 10A13 | Nguyễn Hoàng Anh       | 13/06/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101302         |              |
| 16  | 10A13 | Đỗ Mạnh Dũng           | 30/11/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101307         |              |
| 17  | 10A13 | Nguyễn Bá Thảo Hiền    | 21/04/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101311         |              |
| 18  | 10A13 | Nguyễn Khánh Linh      | 29/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101319         |              |
| 19  | 10A13 | Nguyễn Hoàng Nhật Minh | 18/08/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101321         |              |
| 20  | 10A13 | Nguyễn Trần Minh Nhi   | 03/05/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101329         |              |
| 21  | 10A14 | Phan Quỳnh Anh         | 25/08/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101402         |              |
| 22  | 10A14 | Hoàng Thiên Bảo        | 03/04/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101403         |              |
| 23  | 10A14 | Trương Ngọc Kim Ngân   | 01/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101416         |              |
| 24  | 10A14 | Võ Thủy Tiên           | 26/11/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101430         |              |
| 25  |       |                        |            |     |                   |                |              |
| 26  |       |                        |            |     |                   |                |              |
| 27  |       |                        |            |     |                   |                |              |
| 28  |       |                        |            |     |                   |                |              |
| 29  |       |                        |            |     |                   |                |              |
| 30  |       |                        |            |     |                   |                |              |
| 31  |       |                        |            |     |                   |                |              |
| 32  |       |                        |            |     |                   |                |              |
| 33  |       |                        |            |     |                   |                |              |
| 34  |       |                        |            |     |                   |                |              |
| 35  |       |                        |            |     |                   |                |              |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 18**

| STT | LỚP   | HỌ VÀ TÊN              | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|-------|------------------------|------------|-----|-------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A10 | Bùi Tuấn Kiệt          | 16/10/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101015         |            |
| 2   | 10A10 | Thái Anh Khoa          | 05/01/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101018         |            |
| 3   | 10A10 | Huỳnh Mai Linh         | 04/12/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101019         |            |
| 4   | 10A10 | Võ Bá Thiên            | 18/12/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101038         |            |
| 5   | 10A11 | Trịnh Linh Đan         | 07/12/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101107         |            |
| 6   | 10A11 | Nguyễn Quốc Huy        | 20/05/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101110         |            |
| 7   | 10A11 | Phạm Nguyễn Minh Huy   | 23/12/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101111         |            |
| 8   | 10A11 | Văn Mỹ Nhân            | 20/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101124         |            |
| 9   | 10A11 | Nguyễn Trang Thi       | 12/07/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101135         |            |
| 10  | 10A11 | Phạm Thị Quế Uyên      | 21/11/2004 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101140         |            |
| 11  | 10A12 | Nguyễn Đức Hải         | 24/10/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101208         |            |
| 12  | 10A12 | Dương Gia Hân          | 12/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101211         |            |
| 13  | 10A12 | Nguyễn Mạnh Hùng       | 17/11/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101212         |            |
| 14  | 10A12 | Nguyễn Phương Khánh    | 28/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101217         |            |
| 15  | 10A12 | Trịnh Gia Minh         | 21/09/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101225         |            |
| 16  | 10A12 | Trần Hoàng Ngân        | 21/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101227         |            |
| 17  | 10A13 | Ngô Huỳnh Hải Bằng     | 20/04/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101305         |            |
| 18  | 10A13 | Phạm Nguyễn Tuệ Minh   | 15/11/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101322         |            |
| 19  | 10A13 | Nguyễn Hoàng Yến Trang | 20/03/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101341         |            |
| 20  | 10A13 | Trần Đức Trọng         | 18/01/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101343         |            |
| 21  | 10A14 | Trương Tâm Như         | 02/11/2004 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101426         |            |
| 22  | 10A14 | Phan Tất Thành         | 07/07/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101432         |            |
| 23  | 10A14 | Phạm Khánh Vi          | 03/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101441         |            |
| 24  | 10A14 | Lương Nguyễn Hải Yến   | 24/05/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101443         |            |
| 25  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 26  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 27  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 28  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 29  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 30  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 31  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 32  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 33  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 34  |       |                        |            |     |                   |                |            |
| 35  |       |                        |            |     |                   |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 19**

| STT | LỚP   | HỌ VÀ TÊN                | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ   |
|-----|-------|--------------------------|------------|-----|-------------------|----------------|--------------|
| 1   | 10A10 | Nguyễn Phạm Ngọc Ánh     | 19/02/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101003         |              |
| 2   | 10A10 | Trương Nhật Thanh Minh   | 15/07/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101023         |              |
| 3   | 10A10 | Phan Thảo Nguyên         | 27/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101027         |              |
| 4   | 10A10 | Nhiều Yên Phương         | 02/11/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101032         |              |
| 5   | 10A10 | Nguyễn Phương Nhật Quỳnh | 11/05/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101034         |              |
| 6   | 10A10 | Huyền Lê Quang Vinh      | 14/04/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101045         |              |
| 7   | 10A11 | Trần Thị Hải Minh        | 08/12/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101119         |              |
| 8   | 10A11 | Nguyễn Đức Quang         | 06/03/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101132         |              |
| 9   | 10A11 | Đỗ Minh Quân             | 19/05/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101133         |              |
| 10  | 10A12 | Bùi Ngọc Gia Anh         | 05/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101202         |              |
| 11  | 10A12 | Trần Hà Châu             | 14/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101205         |              |
| 12  | 10A12 | Dương Cát Du             | 16/10/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101206         |              |
| 13  | 10A12 | Hồ Thị Minh Ngọc         | 24/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101228         |              |
| 14  | 10A12 | Nguyễn Nam Phương        | 04/03/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101234         |              |
| 15  | 10A12 | Vũ Thị Hồng Mi           | 16/12/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101247         | CT đến (HK2) |
| 16  | 10A13 | Nguyễn Mai Anh           | 27/05/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101303         |              |
| 17  | 10A13 | Lâm Phú Hào              | 23/09/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101309         |              |
| 18  | 10A13 | Võ Ngọc Ngân Kha         | 25/10/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101315         |              |
| 19  | 10A13 | Nguyễn Ngọc Bảo Nhi      | 13/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101328         |              |
| 20  | 10A13 | Nguyễn Ngọc Anh Thư      | 30/09/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101337         |              |
| 21  | 10A13 | Nguyễn Đỗ Mai Thy        | 14/08/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101340         |              |
| 22  | 10A13 | Phan Trần Phương Uyên    | 05/08/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101344         |              |
| 23  | 10A14 | Nguyễn Khánh Ngọc        | 18/10/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101420         |              |
| 24  | 10A14 | Trần Đông Trúc           | 01/09/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101440         |              |
| 25  |       |                          |            |     |                   |                |              |
| 26  |       |                          |            |     |                   |                |              |
| 27  |       |                          |            |     |                   |                |              |
| 28  |       |                          |            |     |                   |                |              |
| 29  |       |                          |            |     |                   |                |              |
| 30  |       |                          |            |     |                   |                |              |
| 31  |       |                          |            |     |                   |                |              |
| 32  |       |                          |            |     |                   |                |              |
| 33  |       |                          |            |     |                   |                |              |
| 34  |       |                          |            |     |                   |                |              |
| 35  |       |                          |            |     |                   |                |              |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 20**

| STT | LỚP   | HỌ VÀ TÊN             | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|-------|-----------------------|------------|-----|-------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A10 | Vũ Lương Minh Chiến   | 21/10/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101007         |            |
| 2   | 10A10 | Nguyễn Tạ Bích Ngọc   | 19/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101026         |            |
| 3   | 10A10 | Huỳnh Ngọc Yến Nhi    | 09/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101028         |            |
| 4   | 10A10 | Trần Nguyễn Uyên Nhi  | 26/07/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101030         |            |
| 5   | 10A10 | Nguyễn Minh Thư       | 11/11/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101040         |            |
| 6   | 10A11 | Lê Thiện Minh         | 09/08/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101118         |            |
| 7   | 10A11 | Cao Thanh Bảo Trân    | 01/10/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101138         |            |
| 8   | 10A11 | Hoàng Như Ý           | 27/11/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101145         |            |
| 9   | 10A11 | Trần Ngọc Như Ý       | 16/11/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101146         |            |
| 10  | 10A12 | Bùi Trần Bảo Hân      | 26/08/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101210         |            |
| 11  | 10A12 | Lê Ngọc Mai           | 06/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101224         |            |
| 12  | 10A12 | Ngô Ngọc Như Quỳnh    | 26/09/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101235         |            |
| 13  | 10A13 | Nguyễn Lưu Hải Châu   | 09/04/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101306         |            |
| 14  | 10A13 | Hà Bảo Kha            | 05/08/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101314         |            |
| 15  | 10A13 | Lê Phương Thảo Linh   | 11/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101318         |            |
| 16  | 10A13 | Đinh Lê Hoàng Oanh    | 16/02/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101330         |            |
| 17  | 10A14 | Đoàn Vũ Gia Cơ        | 25/03/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101405         |            |
| 18  | 10A14 | Nguyễn Lê Minh Huân   | 10/08/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101409         |            |
| 19  | 10A14 | Đồng Minh Ngọc        | 24/10/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101419         |            |
| 20  | 10A14 | Từ Yến Nhi            | 10/03/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101423         |            |
| 21  | 10A14 | Hoàng Thị Hồng Thắm   | 03/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101433         |            |
| 22  | 10A14 | Đinh Lê Mỹ Trà        | 12/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101434         |            |
| 23  | 10A14 | Nguyễn Thị Minh Trang | 29/08/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101435         |            |
| 24  | 10A14 | Lại Mỹ Trúc           | 09/05/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101439         |            |
| 25  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 26  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 27  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 28  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 29  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 30  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 31  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 32  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 33  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 34  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 35  |       |                       |            |     |                   |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 21**

| STT | LỚP   | HỌ VÀ TÊN             | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|-------|-----------------------|------------|-----|-------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A10 | Trần Quang Huy        | 19/10/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101012         |            |
| 2   | 10A10 | Nguyễn Quốc Anh Khoa  | 05/04/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101017         |            |
| 3   | 10A10 | Lê Ngọc Thanh Thủy    | 13/02/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101039         |            |
| 4   | 10A10 | Nguyễn Lê Uyên        | 27/02/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101043         |            |
| 5   | 10A11 | Phạm Quốc Anh         | 02/10/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101104         |            |
| 6   | 10A11 | Phạm Kha              | 15/04/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101113         |            |
| 7   | 10A11 | Đỗ Huyền Linh         | 05/11/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101116         |            |
| 8   | 10A11 | Huỳnh Phương Minh     | 04/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101117         |            |
| 9   | 10A11 | Trần Lê Nam Phong     | 15/03/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101129         |            |
| 10  | 10A11 | Lê Anh Thư            | 22/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101136         |            |
| 11  | 10A11 | Dương Hồng Thy        | 27/02/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101137         |            |
| 12  | 10A11 | Phạm Trần Yến Vy      | 07/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101144         |            |
| 13  | 10A12 | Nguyễn Vân Khanh      | 24/10/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101216         |            |
| 14  | 10A12 | Phạm Khánh Linh       | 23/02/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101221         |            |
| 15  | 10A13 | Lê Ngọc Đông Anh      | 11/11/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101301         |            |
| 16  | 10A13 | Nguyễn Lê Quỳnh Hân   | 11/04/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101310         |            |
| 17  | 10A13 | Nguyễn Quang Huy      | 07/04/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101312         |            |
| 18  | 10A13 | Nhữ Vũ Khuê Ngân      | 31/12/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101325         |            |
| 19  | 10A13 | Trần Hiền Thảo        | 11/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101336         |            |
| 20  | 10A13 | Nguyễn Ngọc Bích Trâm | 08/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101342         |            |
| 21  | 10A14 | Phùng Bảo Thúy Hằng   | 24/04/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101408         |            |
| 22  | 10A14 | Từ Gia Khang          | 03/10/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101411         |            |
| 23  | 10A14 | Nguyễn Nguyên Phương  | 27/02/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101429         |            |
| 24  | 10A14 | Kiều Thanh Trúc       | 26/05/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101438         |            |
| 25  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 26  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 27  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 28  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 29  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 30  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 31  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 32  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 33  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 34  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 35  |       |                       |            |     |                   |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 22**

| STT | LỚP   | HỌ VÀ TÊN             | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|-------|-----------------------|------------|-----|-------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A10 | Nguyễn Phương Anh     | 13/03/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101002         |            |
| 2   | 10A10 | Đỗ Thị Hiền           | 06/09/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101011         |            |
| 3   | 10A10 | Lương Mỹ Khánh        | 19/07/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101016         |            |
| 4   | 10A10 | Vũ Khánh Linh         | 24/05/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101020         |            |
| 5   | 10A10 | Diệp Mẫn Nghi         | 23/07/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101025         |            |
| 6   | 10A10 | Tô Tịnh Văn           | 12/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101044         |            |
| 7   | 10A11 | Lư Nguyễn Thanh Ngân  | 17/04/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101120         |            |
| 8   | 10A11 | Nguyễn Thị Thanh Ngân | 04/07/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101121         |            |
| 9   | 10A11 | Nguyễn Phương Nhi     | 24/02/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101128         |            |
| 10  | 10A11 | Phạm Ngọc Trân Trân   | 02/08/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101139         |            |
| 11  | 10A12 | Nguyễn Hoàng Kim      | 17/01/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101213         |            |
| 12  | 10A12 | Lưu Nguyễn Huyền Linh | 30/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101220         |            |
| 13  | 10A12 | Lâm Nguyễn Yến Nhi    | 28/08/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101231         |            |
| 14  | 10A12 | Trần Nguyễn Cát Tường | 19/07/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101239         |            |
| 15  | 10A12 | Nguyễn Nữ Anh Thi     | 06/09/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101243         |            |
| 16  | 10A13 | Lê Tấn Khang          | 26/02/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101317         |            |
| 17  | 10A13 | Trần Nguyễn Trà My    | 05/12/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101323         |            |
| 18  | 10A13 | Thái Hoàng Ngân       | 22/09/2004 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101326         |            |
| 19  | 10A13 | Lê Thảo Nhi           | 26/07/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101327         |            |
| 20  | 10A13 | Phạm Trần Thanh Tâm   | 09/08/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101332         |            |
| 21  | 10A14 | Trần Thị Tuyết Minh   | 03/05/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101414         |            |
| 22  | 10A14 | Trần Ngọc Khánh Nhi   | 30/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101424         |            |
| 23  | 10A14 | Lê Hoàng Bảo Trân     | 18/05/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101437         |            |
| 24  | 10A14 | Võ Như Ý              | 28/07/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101442         |            |
| 25  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 26  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 27  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 28  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 29  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 30  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 31  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 32  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 33  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 34  |       |                       |            |     |                   |                |            |
| 35  |       |                       |            |     |                   |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG:** **23**

| STT | LỚP   | HỌ VÀ TÊN               | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI              | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|-------|-------------------------|------------|-----|-------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A10 | Lê Ngọc Thanh Duyên     | 30/11/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101008         |            |
| 2   | 10A10 | Đặng Nguyễn Gia Hân     | 02/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101010         |            |
| 3   | 10A10 | Trương Việt Hưng        | 07/04/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101013         |            |
| 4   | 10A10 | Dương Hoàng Minh        | 22/08/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101021         |            |
| 5   | 10A10 | Dương Hồng Nhung        | 04/08/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101031         |            |
| 6   | 10A10 | Phạm Phương Thảo        | 08/09/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101036         |            |
| 7   | 10A11 | Lê Trần Bảo Hân         | 20/07/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101108         |            |
| 8   | 10A11 | Phan Thoại Khanh        | 10/10/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101115         |            |
| 9   | 10A11 | Phạm Khôi Nguyên        | 07/04/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101123         |            |
| 10  | 10A11 | Phạm Nguyễn Hoàng Vũ    | 24/05/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101142         |            |
| 11  | 10A12 | Hà Thị Thanh An         | 08/07/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101201         |            |
| 12  | 10A12 | Âu Bảo Kỳ               | 20/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101214         |            |
| 13  | 10A12 | Huỳnh Quang Long        | 06/05/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101223         |            |
| 14  | 10A12 | Nguyễn Thị Thạch Thảo   | 28/07/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101241         |            |
| 15  | 10A12 | Nguyễn Hải Yến          | 04/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101246         |            |
| 16  | 10A13 | Võ Hồng Mỹ Anh          | 23/05/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101304         |            |
| 17  | 10A13 | Cao Nguyễn Hoàng Khang  | 01/04/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101316         |            |
| 18  | 10A13 | Hà Quang Minh           | 04/07/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101320         |            |
| 19  | 10A13 | Lê Anh Tài              | 10/04/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh) | 101331         |            |
| 20  | 10A13 | Nguyễn Lê Phương Thanh  | 29/11/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101335         |            |
| 21  | 10A13 | Võ Hoàng Hoài Thương    | 30/09/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101338         |            |
| 22  | 10A14 | Vũ Hải Bình             | 31/12/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101404         |            |
| 23  | 10A14 | Nguyễn Song Nhật Lam    | 27/10/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101412         |            |
| 24  | 10A14 | Nguyễn Thị Phương Thanh | 28/01/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh) | 101431         |            |
| 25  |       |                         |            |     |                   |                |            |
| 26  |       |                         |            |     |                   |                |            |
| 27  |       |                         |            |     |                   |                |            |
| 28  |       |                         |            |     |                   |                |            |
| 29  |       |                         |            |     |                   |                |            |
| 30  |       |                         |            |     |                   |                |            |
| 31  |       |                         |            |     |                   |                |            |
| 32  |       |                         |            |     |                   |                |            |
| 33  |       |                         |            |     |                   |                |            |
| 34  |       |                         |            |     |                   |                |            |
| 35  |       |                         |            |     |                   |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

PHÒNG: **24**

| STT | LỚP   | HỌ VÀ TÊN               | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI               | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ   |
|-----|-------|-------------------------|------------|-----|--------------------|----------------|--------------|
| 1   | 10A11 | Lê Hoàng Bách           | 13/05/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh)  | 101105         |              |
| 2   | 10A11 | Nguyễn Minh Tổ Văn      | 16/07/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh)  | 101141         |              |
| 3   | 10A12 | Hoàng Ngọc Hương Giang  | 16/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh)  | 101207         |              |
| 4   | 10A12 | Nguyễn Thái Gia Ngân    | 31/07/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh)  | 101226         |              |
| 5   | 10A12 | Phan Nhật Vy            | 09/05/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh)  | 101244         |              |
| 6   | 10A13 | Phạm Vũ Gia Huy         | 30/12/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh)  | 101313         |              |
| 7   | 10A13 | Nguyễn Trần Hoàng Thái  | 26/12/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Anh)  | 101334         |              |
| 8   | 10A13 | Lại Trần Thảo Vy        | 16/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh)  | 101345         |              |
| 9   | 10A13 | Phan Nguyễn Minh Thy    | 22/12/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh)  | 101347         | CT đến (HK2) |
| 10  | 10A14 | Nguyễn Trần Kim Anh     | 06/02/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh)  | 101401         |              |
| 11  | 10A14 | Nguyễn Võ Phương Nghi   | 12/03/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh)  | 101418         |              |
| 12  | 10A14 | Trần Hồng Ngọc          | 24/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh)  | 101421         |              |
| 13  | 10A14 | Võ Hà Bích Ngọc         | 10/04/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Anh)  | 101422         |              |
| 14  | 10A15 | Phạm Thị Tuyết Anh      | 22/04/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Nhật) | 101501         |              |
| 15  | 10A15 | Vũ Tiến Đạt             | 18/10/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Nhật) | 101502         |              |
| 16  | 10A15 | Trần Gia Hân            | 23/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Nhật) | 101505         |              |
| 17  | 10A15 | Nguyễn Dương Khánh Ngân | 02/12/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Nhật) | 101507         |              |
| 18  | 10A15 | Ngô Ngọc Tổ Như         | 29/09/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Nhật) | 101508         |              |
| 19  | 10A15 | Hà Minh Phúc            | 12/08/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Nhật) | 101510         |              |
| 20  | 10A15 | Trần Minh Quang         | 02/08/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Nhật) | 101511         |              |
| 21  | 10A15 | Nguyễn Ngọc Phương Thùy | 28/03/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Nhật) | 101512         |              |
| 22  | 10A15 | Phạm Thị Thùy Trang     | 19/06/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Nhật) | 101513         |              |
| 23  | 10A15 | Lê Phạm Hải Triều       | 27/08/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Nhật) | 101515         |              |
| 24  | 10A15 | Vũ Ngọc Lê Uyên         | 10/02/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Nhật) | 101517         |              |
| 25  | 10A15 | Nguyễn Ngọc Như Ý       | 15/08/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Nhật) | 101518         |              |
| 26  |       |                         |            |     |                    |                |              |
| 27  |       |                         |            |     |                    |                |              |
| 28  |       |                         |            |     |                    |                |              |
| 29  |       |                         |            |     |                    |                |              |
| 30  |       |                         |            |     |                    |                |              |
| 31  |       |                         |            |     |                    |                |              |
| 32  |       |                         |            |     |                    |                |              |
| 33  |       |                         |            |     |                    |                |              |
| 34  |       |                         |            |     |                    |                |              |
| 35  |       |                         |            |     |                    |                |              |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

**PHÒNG: 25**

| STT | LỚP   | HỌ VÀ TÊN              | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI                | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|-------|------------------------|------------|-----|---------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A15 | Nguyễn Hữu Anh Đức     | 17/02/2005 | Nam | D7(Toán, Hóa, Nhật) | 101503         |            |
| 2   | 10A15 | Lý Quốc Hào            | 13/06/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Nhật)  | 101504         |            |
| 3   | 10A15 | Phan Thành Minh Khôi   | 09/11/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Nhật)  | 101506         |            |
| 4   | 10A15 | Nguyễn Hoàng Phong     | 15/08/2005 | Nam | D(Toán, Văn, Nhật)  | 101509         |            |
| 5   | 10A15 | Ngô Đức Trí            | 23/05/2005 | Nam | D7(Toán, Hóa, Nhật) | 101514         |            |
| 6   | 10A15 | Nguyễn Thanh Trúc      | 28/11/2005 | Nữ  | D(Toán, Văn, Nhật)  | 101516         |            |
| 7   | 10A15 | Đỗ Đức An              | 02/07/2005 | Nam | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101519         |            |
| 8   | 10A15 | Nguyễn Trí Dũng        | 19/08/2005 | Nam | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101520         |            |
| 9   | 10A15 | Đỗ Đức Duy             | 19/02/2005 | Nam | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101521         |            |
| 10  | 10A15 | Nguyễn Đình Huy        | 20/05/2005 | Nam | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101522         |            |
| 11  | 10A15 | Lý Thị Trúc Huỳnh      | 30/04/2005 | Nữ  | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101523         |            |
| 12  | 10A15 | Nguyễn Duy Khang       | 02/05/2005 | Nam | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101524         |            |
| 13  | 10A15 | Nguyễn Võ Nguyên Khang | 14/07/2005 | Nam | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101525         |            |
| 14  | 10A15 | Đinh Thuỳ Uyên Khanh   | 04/04/2005 | Nữ  | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101526         |            |
| 15  | 10A15 | Ngô Hòa Luân           | 25/09/2005 | Nam | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101527         |            |
| 16  | 10A15 | Đoàn Lâm Công Luận     | 08/06/2005 | Nam | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101528         |            |
| 17  | 10A15 | Phạm Huỳnh Phương Nghi | 07/11/2005 | Nữ  | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101530         |            |
| 18  | 10A15 | Phạm Nguyễn Xuân Nghi  | 23/04/2005 | Nữ  | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101531         |            |
| 19  | 10A15 | Trần Dương Minh Phú    | 24/12/2005 | Nam | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101532         |            |
| 20  | 10A15 | Nguyễn Anh Việt Sơn    | 12/01/2005 | Nam | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101533         |            |
| 21  | 10A15 | Trương Gia Cát Tiên    | 29/09/2005 | Nữ  | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101534         |            |
| 22  | 10A15 | Đỗ Nguyễn Mạnh Tú      | 03/05/2005 | Nam | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101535         |            |
| 23  | 10A15 | Trần Song Thư          | 31/05/2005 | Nữ  | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101536         |            |
| 24  | 10A15 | Nguyễn Thành Trí       | 28/02/2005 | Nam | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101537         |            |
| 25  | 10A15 | Trần Phương Viên       | 06/08/2005 | Nữ  | D7(Toán, Hóa, Anh)  | 101538         |            |
| 26  |       |                        |            |     |                     |                |            |
| 27  |       |                        |            |     |                     |                |            |
| 28  |       |                        |            |     |                     |                |            |
| 29  |       |                        |            |     |                     |                |            |
| 30  |       |                        |            |     |                     |                |            |
| 31  |       |                        |            |     |                     |                |            |
| 32  |       |                        |            |     |                     |                |            |
| 33  |       |                        |            |     |                     |                |            |
| 34  |       |                        |            |     |                     |                |            |
| 35  |       |                        |            |     |                     |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

PHÒNG: **26**

| STT | LỚP  | HỌ VÀ TÊN              | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI               | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|------|------------------------|------------|-----|--------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A3 | Nguyễn Thành Công      | 19/05/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100308         |            |
| 2   | 10A3 | Phạm Minh Châu         | 12/05/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100310         |            |
| 3   | 10A3 | Phạm Đức Duy           | 01/05/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100314         |            |
| 4   | 10A3 | Nguyễn Xuân Bảo Hân    | 18/10/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100317         |            |
| 5   | 10A3 | Trần Lam Khanh         | 15/01/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100320         |            |
| 6   | 10A3 | Đào Thị Bảo Lâm        | 23/08/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100321         |            |
| 7   | 10A3 | Nguyễn Thị Phương Linh | 02/02/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100323         |            |
| 8   | 10A3 | Nguyễn Diễm Ly         | 17/12/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100325         |            |
| 9   | 10A3 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Như  | 11/12/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100330         |            |
| 10  | 10A3 | Nguyễn Anh Minh Quân   | 09/09/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100335         |            |
| 11  | 10A3 | Đỗ Nguyễn Uyên Thanh   | 04/02/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100338         |            |
| 12  | 10A3 | Phạm Nguyễn Mỹ Trâm    | 07/05/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100339         |            |
| 13  | 10A4 | Hà Vũ Trâm Anh         | 06/09/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100401         |            |
| 14  | 10A4 | Nguyễn Huỳnh Ngọc Bích | 26/10/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100403         |            |
| 15  | 10A4 | Phan Quỳnh Giang       | 22/07/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100407         |            |
| 16  | 10A4 | Lê Duy Khang           | 02/10/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100408         |            |
| 17  | 10A4 | Nguyễn An Gia Linh     | 30/09/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100411         |            |
| 18  | 10A4 | Phạm Lê Khánh Linh     | 26/09/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100413         |            |
| 19  | 10A4 | Nguyễn Đắc Minh        | 20/04/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100415         |            |
| 20  | 10A4 | Trương Ngọc Minh       | 09/01/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100416         |            |
| 21  | 10A4 | Lê Nguyễn Hải Nam      | 23/05/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100417         |            |
| 22  | 10A4 | Nguyễn Hoàng Phú       | 04/11/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100425         |            |
| 23  | 10A4 | Lê Nguyễn Trúc Phương  | 07/04/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100426         |            |
| 24  | 10A4 | Hoàng Hữu Tường        | 20/01/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100430         |            |
| 25  | 10A4 | Lê Thị Mỹ Thanh        | 03/10/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100431         |            |
| 26  | 10A4 | Lý Gia Trang           | 06/03/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100433         |            |
| 27  | 10A4 | Huỳnh Trương Bảo Trân  | 01/06/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100434         |            |
| 28  | 10A4 | Nguyễn Lạc Uy          | 10/04/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100435         |            |
| 29  | 10A4 | Lê Nguyễn Khánh Vân    | 23/08/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100436         |            |
| 30  | 10A4 | Trần Ngọc Minh Vân     | 13/05/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100437         |            |
| 31  | 10A4 | Nguyễn Ngọc Khánh Vy   | 28/10/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100439         |            |
| 32  | 10A4 | Lưu Như Ý              | 02/03/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100441         |            |
| 33  |      |                        |            |     |                    |                |            |
| 34  |      |                        |            |     |                    |                |            |
| 35  |      |                        |            |     |                    |                |            |

**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA TẬP TRUNG  
GIỮA HỌC KÌ 2, NĂM HỌC 2020-2021**

PHÒNG: **27**

| STT | LỚP  | HỌ VÀ TÊN              | NGÀY SINH  | GT  | KHỐI               | SỐ<br>BÁO DANH | GHI<br>CHÚ |
|-----|------|------------------------|------------|-----|--------------------|----------------|------------|
| 1   | 10A3 | Nguyễn Hoàng Nam Anh   | 03/08/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100301         |            |
| 2   | 10A3 | Nguyễn Phước Lan Anh   | 01/06/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100303         |            |
| 3   | 10A3 | Bùi Trần Hồng Châu     | 04/09/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100309         |            |
| 4   | 10A3 | Đào Phạm Thùy Dung     | 27/08/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100312         |            |
| 5   | 10A3 | Nguyễn Trí Dũng        | 20/10/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100313         |            |
| 6   | 10A3 | Nguyễn Lê Thùy Dương   | 23/05/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100315         |            |
| 7   | 10A3 | Vũ Ngân Giang          | 07/02/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100316         |            |
| 8   | 10A3 | Tăng Nhất Minh         | 03/10/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100328         |            |
| 9   | 10A3 | Huỳnh Lê Bảo Ngọc      | 03/06/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100329         |            |
| 10  | 10A3 | Ngô Minh Nhựt          | 03/01/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100331         |            |
| 11  | 10A3 | Đinh Hoàn Mỹ Tiên      | 22/02/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100336         |            |
| 12  | 10A3 | Trần Thành Trung       | 20/01/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100340         |            |
| 13  | 10A4 | Hồ Vĩnh Bắc            | 12/10/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100402         |            |
| 14  | 10A4 | Nguyễn Ngọc Diệp Chi   | 06/12/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100404         |            |
| 15  | 10A4 | Nguyễn Hải Đăng        | 19/07/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100405         |            |
| 16  | 10A4 | Nguyễn Trương Hào Đông | 05/01/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100406         |            |
| 17  | 10A4 | Ngô Minh Khuê          | 29/03/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100409         |            |
| 18  | 10A4 | Nguyễn Trọng Khương    | 17/09/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100410         |            |
| 19  | 10A4 | Nguyễn Thị Khánh Linh  | 03/04/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100412         |            |
| 20  | 10A4 | Lê Nguyễn Khánh Ly     | 13/11/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100414         |            |
| 21  | 10A4 | Lưu Phương Nghi        | 20/04/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100418         |            |
| 22  | 10A4 | Nguyễn Phúc Gia Nghi   | 19/08/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100419         |            |
| 23  | 10A4 | Phan Lê Uyên Nhi       | 09/05/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100420         |            |
| 24  | 10A4 | Trần Ngọc Yến Nhi      | 28/07/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100421         |            |
| 25  | 10A4 | Lê Quang Tường Như     | 15/04/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100422         |            |
| 26  | 10A4 | Nguyễn Đàm Khánh Như   | 27/12/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100423         |            |
| 27  | 10A4 | Nguyễn Đăng Gia Phú    | 13/03/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100424         |            |
| 28  | 10A4 | Nguyễn Đặng Cẩm Quỳnh  | 04/09/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100427         |            |
| 29  | 10A4 | Huỳnh Cao Tân          | 11/08/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100428         |            |
| 30  | 10A4 | Trương Ngọc Cẩm Tiên   | 04/05/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100429         |            |
| 31  | 10A4 | Phù Tân Thăng          | 08/07/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100432         |            |
| 32  | 10A4 | Lê Quốc Việt           | 08/06/2005 | Nam | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100438         |            |
| 33  | 10A4 | Đinh Ngọc Thanh Xuân   | 01/09/2005 | Nữ  | B(Toán, Hóa, Sinh) | 100440         |            |
| 34  |      |                        |            |     |                    |                |            |
| 35  |      |                        |            |     |                    |                |            |